

Số: CCĐTNDPN-QI/HT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LUỒNG
(Tháng 08 năm 2018)

5189

I. Tình hình mực nước:

TT	Trạm	H _{max} (m)	H _{min} (m)	Hdo-ngày	Vị trí Trạm
1	Phù Cường	+1.35	-1.35	20/07 04/07	Km 55+650 bờ trái sông Sài Gòn, xã Chánh Mỹ, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
2	Sông Tiền	+1.04	-1.75	20/07 29/07	Km 65+100 bờ trái sông Tiền, xã Tân Mỹ Chánh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
3	Chợ Gạo	+0.40	-1.55	25/07 30/07	Km 20+200 bờ phải kênh Chợ Gạo, xã Tân Thuận Bình, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang
4	Chợ Lách	+1.84	-0.82	04/07 14/07	Km 03+700 bờ trái kênh Chợ Lách, thị trấn Chợ Lách, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre
5	Bến Tre	+1.46	-0.98	04/07 26/07	Km 3+800 bờ phải sông Bến tre, Khu phố, P.8, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
6	Măng Thít	+1.38	-0.96	04/07 18/07	Km 36+550 bờ hữu sông Măng Thít, Khóm 4, TT Tam Bình, huyện Tam Bình, Vĩnh Long
7	Sóc Trăng	+1.60	-0.54	09/07 15/07	Km 11+150 bờ phải kênh Phù Hữu Bãi Sầu, phường 4, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng
8	Ô Môn	+1.72	-0.47	03/07 17/07	Km 04+140 bờ phải rạch Ô Môn, Khu vực Thới Hoà, phường Thới An, Tp Cần Thơ
9	Năm Căn	+1.35	-0.81	03/07 25/07	Km 0+800 bờ trái sông Bay Hạp, xã Hàm Rồng, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau
10	Thời Bình	+1.09	+0.54	06/07 15/07	Km 12+400 bờ trái sông Trèm Trèm, TT. Thời Bình, huyện Thời Bình, tỉnh Cà Mau
11	Sông Đốc	+0.58	-0.04	04/07 24/07	Km 23+470 bờ phải sông Ông Đốc, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau
12	Lấp Vò	+1.71	-0.13	04/07 30/07	Km 37+300 bờ trái kênh Lấp Vò Sa Đéc, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp
13	Cao Lãnh	+1.80	-0.62	06/07 18/07	Km 180+000 bờ trái sông Tiền, xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
14	Tân Châu	+2.75	-0.26	08/07 21/07	Km 237+600 bờ phải sông Tiền, phường Long Châu, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang
15	Mộc Hóa	+0.83	-0.15	08/07 20/07	Km 129+650- bờ phải sông Vàm Cỏ Tây, xã Tuyên Thạnh, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An
16	Tân Thạnh	+1.00	-0.32	07/07 31/07	Km 14+000 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã Kiến Bình, H. Tân Thạnh, tỉnh Long An
17	An Long	+2.17	-0.11	02/07 31/07	Km 89+800 bờ trái kênh Tháp Mười số 1, xã An Long, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp
18	Mỹ An	+0.98	-0.25	07/07 31/07	Km 61+500 Bờ trái kênh Tháp Mười số 2, TT Mỹ An, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp

II. Tình hình luồng:

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Lý trình Km	Các đặc trưng luồng			Chiều rộng đáy luồng (B)
				Độ sâu nhỏ nhất	Độ sâu lớn nhất	Độ sâu thực đo	
				h_{min}	h_{max}	(h)	(B)



STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tỷ trọng Km	Chiều rộng (m): ngang			Chiều rộng đáy lòng (B)
				Độ sâu nhỏ nhất h_{min}	Độ sâu lớn nhất h_{max}	Độ sâu trung bình h_0	
1	Hồ Trị An	Cầu La Ngà	40:000	Cổ K11	2m4 x 16m		
2	Sông Sài Gòn	Cầu Sắt Bình Lợi	30:270	Cổ K11	1,5m x 10m		
3	Rạch Ông Lớn	Cầu Phú Long (cũ)	42:570	Cổ K11	3m x 30m		
		Cầu Rạch Ông	04:900	Cổ K11	5m x 16m		
		Cầu Ông Lớn	04:900	Cổ K11	2,5m x 20m		
3	K. Nàng Long Định	Cầu Long Định	10:070	Cổ K11	2,4m x 20		
4	Kênh Nước Mặn	Cầu Kênh Nước Mặn	00:900	Cổ K11	9m x 10m		
5	Rạch Ô Môn	Cọc sắt cũ Larsen	00:900	Phía bờ tả, nam ngoài luồng			
		Cầu Ô Môn	06:540	Cổ K11	2,2m x 15m		
6	Kênh Xa Nô	Mang bê tông, ke BT	32:850	0,8	1,6	1,20	25
7	Kênh Mực Cẩn Dưng	Cầu Treo 13	12:480	Cổ K11	2,8m x 22m		
8	Kênh Vĩnh Tế	Cầu Vĩnh Ngươn	00:530	Cổ K11	2,2m x 24m		
9	K. Rạch Già Long xuyên	C. Nguyễn Trung Trực	00:890	Cổ K11	2,7m x 22m		
10	K. Lương Thế Trân	Cầu Thánh Vinh	14:157	Cổ K11	2,5m x 16m		
		Cầu Ba Bản	18:385	Cổ K11	2m x 25m		
		Cầu Thoại Hà	24:635	Cổ K11	2,5m x 26m		
		Cầu Thoại Hà 3	36:680	Cổ K11	2,5m x 30m		
		Cầu Dập Đá	50:745	Cổ K11	2,5m x 30m		
		Đá ngầm	56:380	2,5	4,6	2,38	17
		Khởi bê tông 6x10m	00:160	1,5	4,5		
		Cầu Già Rai	30:175	Cổ K11	2,8m x 22m		
		Cầu Tân Thạnh	15:980	Cổ K11	(3,4m x 24m)		
		C. treo Chùa Long Thành	23:220	Cổ K11	(3m x 28,9m)		
11	K. Bạc Liêu Cà Mau	Cầu treo Tân Lập	27:720	Cổ K11	(3,7m x 28,5m)		
		C. treo Hậu Thạnh Đông	34:879	Cổ K11	(3,7m x 28,5m)		
		Cầu Trường Xuân	47:375	Cổ K11	(5m x 29,6m)		
		Cầu Đường Thét	55:094	Cổ K11	(5m x 29,6m)		
		Cầu Mười Tài	62:339	Cổ K11	(5m x 29,6m)		
		Cầu Tam Nông	68:975	Cổ K11	(5m x 29,6m)		
		Cầu Treo Tam Nông	69:710	Cổ K11	(2,5m x 30m)		
		Cầu Tràm Chim	70:266	Cổ K11	(3,6m x 28m)		
		Cầu An Long	89:585	Cổ K11	(3m x 17m) K11 chéo với trục dòng chảy		
		13	Kênh Tháp Mười số 2	Cổng Rạch Chanh	01:150	Cổ K11	1,8m x 5m
14	K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng	Cầu Hồng Ngự	43:985	Cổ K11	2,9m x 19m		
15	Kênh 4 Bís	Cầu Sắt Mỹ An	00:110	Cổ K11	3,0m x 19,5m		
16	Sông Vàm Cỏ Tây	Cầu Mộc Hóa	128:710	Cổ K11	3,5m x 27m		
		Nấc tàu chìm cũ	34:200	Phía bờ tả, nam ngoài luồng			
		cọc sắt và trụ neo tàu	33:970	Phía bờ tả, nam ngoài luồng			
17	Kênh Phước Xuyên	Cầu Tân Phước	27:500	Cổ K11	4,5m x 30m		
18	Kênh 28	Cầu Thông Lưu	08:060	Cổ K11	2,6m x 24m		
19	Sông Bến Tre	Cầu Bến Tre	04:360	Cổ K11	6m x 26m		
29	Kênh Mỏ Cây	Cầu An Hóa	06:200	Cổ K11	6,5m x 28m		
		Cầu Mỏ Cây	07:765	Cổ K11	4m x 20m		
		Đường dây điện	13:132	Cổ tình không 7m			
21	Kênh Tư Mối	Cầu Thơm	13:245	Cổ K11	6m x 30m		
		Cầu Mỹ An	09:823	Cổ K11	3,7m x 20m		
22	Kênh Trà Vinh	Cầu Long Bình 1	04:500	Cổ K11	2m x 16m		
23	K. Quan Lộ Phụng Hiệp	Cầu Phước Long	58:210	Cổ K11	3,8m x 20m		
24	K. Sông Trẹm Cảnh Đền	Cầu Vĩnh Thuận	07:745	Cổ K11	(6,5m x 27m)		
		Cầu Kênh 14	14:440	Cổ K11	(6m x 24m)		

STT	Sông	Vật chướng ngại, cầu, đường dây điện...	Tỷ trình Km	Các đặc trưng luồng			Chiều rộng đặc trưng (B)
				Độ sâu nhỏ nhất h _{min}	Độ sâu lớn nhất h _{max}	Độ sâu thực đo (h)	
25	K.Lấp Vò Sa Dec	Cầu Sắt Sa Dec	16+320	Cổ KTT (5,9m x 30m)			
		Cầu Năng Hai	18+900	Cổ KTT (5m x 20m)			
		Cầu Vĩnh Thạnh	34+570	Cổ KTT (6m x 29m)			
		Bờ kè trong cao dâng nghề Đồng Tháp súp	16+020 ÷ 16+060	Bờ phải			
26	Nhánh cũ lao Long Khánh - sông Tiền	Móng trụ điện	07+510	Bờ trái			
27	Kênh Lạc Vân	Cống BKT chữ nhật	0+120	Bờ trái			

III. Bãi cạn:

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
1	Kênh Chợ Gạo	Luồng cạn K.CG (Km 10+000 ÷ km 11+500)	3,09	-0,06	-3,15	26	1500	27/07
2	Rạch Kỳ Hôn	Vàm Kỳ Hôn (Km 27+900 ÷ km 28+200)	2,87	-0,18	-3,05	55	300	28/07
3	Kênh Xáng	Vàm kênh Xáng (Km 18+400 ÷ 18+500 (K.Xáng) Km 170+500 ÷ 171+000 (S.Tiền))	1,99	-0,27	-2,26	30	600	29/07
4	Sông Bến Tre	BC.Phủ Hưng (Km 00+500 ÷ km 02+500)	3,28	+0,54	-2,74	50	2000	25/07
5	Thốt Nốt	Đoạn cạn từ km 04+140 ÷ km 04+250	3,15	-0,70	-2,45	28	120	25/07
6	Cái Bé	Đoạn cạn từ km 05+370 ÷ km 06+020	2,97	+0,70	-2,27	35	650	25/07
7	Cái Lớn	Đoạn cạn từ km 36+500 ÷ km 39+000	4,00	+0,31	-3,69	54	2500	27/07
8	Cái Tàu	Đoạn cạn từ km 12+020 ÷ km 13+480	3,00	+0,21	-2,79	52	1460	30/07
9	Cái Tư	Đoạn cạn từ km 02+000 ÷ km 04+600	3,15	-0,38	-2,77	36	2600	27/07
		Đoạn cạn từ km 08+400 ÷ km 10+250	3,16	+0,39	-2,77	36	1850	27/07
		Đoạn cạn từ km 10+150 ÷ km 11+450	3,16	+0,39	-2,77	36	1000	27/07
10	Ngã Ba Đình	Đoạn cạn từ km 05+100 ÷ km 05+800	3,24	+0,28	-2,96	36	700	26/07
		Đoạn cạn từ km 07+100 ÷ km 07+650	3,24	+0,28	-2,96	36	550	26/07
11	Rạch Khe Luông	Đoạn cạn từ km 00+000 ÷ km 01+500	1,62	-0,38	-2,00	20	1500	MN 98%
12	S. Hậu Nhứt Nắng Gò Thị Hòa	Đoạn cạn từ km 08+500 ÷ km 16+550	1,67	-0,23	-1,90	52	8050	MN 98%
13	Kênh Mạc Cửu Dung	Đoạn cạn từ km 08+800 ÷ km 10+200	1,24	-0,06	-1,30	22	1400	MN 98%
14	K. Rạch Giá Long Xuyên	Đoạn cạn từ km 00+200 ÷ km 00+865	0,91	-0,35	-1,26	36	665	MN 98%

NG 2017
CỤC THỦY DΙΑ NAM HỒN

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Độ sâu (m)	Mực nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	Ngày đo
15	Sông Bay Hạp	Bãi cạn Tân Hưng - Chà Lã (từ km 25+000 - km 15+000)	1,78	-0,88	-2,60	32	10000	97
16	Sông Bay Hạp	BC Tân Duyệt - Bến Bào từ km 11+500 - km 13+000	1,90	-0,80	-2,70	37	10000	97
17	Kênh Lương Thê Trán	Bãi cạn từ km 09+850 đến 10+000	1,16	-0,14	-1,30	25	1500	97
18	Sông Gành Hào	Bãi cạn từ km 43+244 đến km 43+400	1,15	-0,95	-0,20	28	1500	97
		Bãi cạn từ km 46+250 đến km 46+500	1,25	-0,95	-0,30	40	2500	97
		Bãi cạn từ km 47+300 đến km 47+500	1,35	-0,95	-0,40	35	2000	97
19	Kênh Tân Bàng Cấn Gạo	Đoạn cạn từ km 00+000 đến km 10+000	1,60	-0,60	-1,00	36	10000	97
20	Sông Trèm Trèm	Luồng cạn, hẹp (46,1 km)	3,00	-0,20	-3,20	36	46100	97
21	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Bãi cạn Cầu Sập - Hòa Bình	1,70	-0,90	-0,80	38	10000	97
		Bãi cạn Cây Giữa - Tàng Trám km 40+600 đến km 50+600.	1,58	-0,78	-0,80	50	10100	97
22	Kênh 4 Bís	Đoạn cạn từ km 08+400 - km 10+000)	2,29	-0,40	-1,89	36	1600	97
23	Sông Đông Nai	Bãi đá Hiếu Liêm km 89+800 - km 90+400	2,98	-0,52	-3,50	38	6000	97
24	Nhánh CT Bạch Đằng	Bãi đá H. Cù lao km 06+500 - km 06+600	2,48	-1,02	-3,50	52	1000	97
25	Sông Sài Gòn	Bãi cạn kv cầu Bến Súc Km 99+950 - km 100+150	3,07	-0,93	-4,00	45	2000	97
		Bãi cạn kv H. cầu Bến Súc km 101+850 - km 114+680	3,17	-0,83	-4,00	25	12850	98
		Luồng cạn từ km 115+500 - km 126+00	1,20	-0,70	-1,90	32	10500	97
26	Kênh Vĩnh Tế	Luồng cạn, hẹp từ km 05+000 - 08+500	2,00	-0,03	-2,03	36	3500	97
27	Nhánh CT Ông Hồ	Luồng cạn km 01+180 - 1+850 và từ km 06+500 - 07+500	1,8	-0,28	-2,08	52	5000 1000	97
28	Kênh Quan Lộ Phụng Hiệp	Luồng cạn từ km 00+400 - 101+840 (TL công Cà Mau)	2,30	-0,27	-2,57	36	10144 0	98
29	Kênh Trà Vinh	Luồng cạn từ km 00+000 - km 04+750	0,50	-1,55	-2,05	36	4750	97
30	R Ông Lớn	Luồng cạn từ km 00+000 - km 05+000	-0,31 (nhỏ lên)	-1,61	-1,31	52	5000	97
31	Kênh Tháp Mười số 1	Luồng cạn từ km 00+082 - km 90+000	0,58	-0,18	-0,76	36	89948	97
32	Rạch Cái Nhất	Luồng cạn từ km 00+000 - km 02+940	0,43	-0,10	-0,53	36	2940	97
		Luồng cạn từ km 03+034 - km 03+075	1,02	-0,10	-1,12	18	44	98

TT	Sông, kênh	Bãi cạn, đoạn cạn	Các đặc trưng của luồng					Ngày đo
			Độ sâu (m)	Mức nước (m)	Cao độ (m)	Chiều rộng (m)	Chiều dài (m)	
33	Kênh Tác Cây Trâm	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 04+500	0,33	-0,13	-0,46	36	4500	MN 98 ^o
34	K. Sông Trẹm Cảnh Đèn	Luồng cạn từ km 00+000 ÷ km 33+500	-0,22 (nhô lên)	-0,16	-0,06	36	33500	MN 98 ^o
35	Kênh Mỏ Cây	Luồng cạn từ km 07+150 ÷ km 15+400	-0,28 (nhô lên)	-1,51	-1,23	36	8250	MN 98 ^o
36	K. Lấp Vò Sa Đéc	Luồng bên trái cạn từ km 08+170 ÷ km 08+350	4,84	+1,10	-3,74	4,0	180	25/07
		Luồng cạn cạn từ km 08+500 ÷ km 09+550	4,16	+1,10	-3,06	36	1050	25/07
		Luồng bên trái cạn từ km 11+530 ÷ km 11+575	4,40	+1,10	-3,30	6,5	45	25/07
		Luồng bên phải cạn từ km 12+100 ÷ km 12+470	4,51	+1,10	-3,41	7,5	370	25/07
		Luồng bên phải cạn từ km 12+900 ÷ km 13+425	2,87	+1,10	-1,77	12,7	1475	25/07
		Luồng cạn từ km 13+500 ÷ km 14+500	4,11	+1,10	-3,01	36	1000	25/07
		Luồng bên phải cạn từ km 23+300 ÷ km 23+350	2,50	-0,50	-2,00	2,5	50	19/07
		Luồng bên phải cạn từ km 26+320 ÷ km 26+370	3,21	-0,50	-2,71	4,1	50	19/07
		Luồng bên trái cạn từ km 26+470 ÷ km 26+700	1,53	+0,50	-1,03	3,0	230	19/07
		Luồng cạn từ km 26+700 ÷ km 46+000	0,50	+0,50	0,00	36	19300	19/07
		Luồng bên phải cạn từ km 47+400 ÷ km 47+800	2,90	+0,50	-2,40	11	400	19/07

IV. Một số điều lưu ý khi đi trên tuyến:

- Kênh Tân Châu đang thi công cầu Tân An tại km 04+230.
- Kênh Tháp Mười số 2 đang thi công cầu tại km 46+900 Thiên Hộ.
- Cầu Nguyễn Tất Thành tại km 43+064 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng có khoang thông thuyền (giữa trụ T2, T3) lệch với trục luồng.
- Kênh Quán Lộ Phụng Hiệp tại km 101+700 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đang thi công xây dựng cầu Phụng Hiệp; Tại km 74+510 hiện đang thi công cầu số 2; tại km 85+300 đang thi công cầu Dầu Sầu.
- Sông Bay Hạp tại km 16+400 đang thi công cầu Chà Là.
- Sông Trẹm Trẹm hiện đang thi công cầu Sông Trẹm tại km 32+700.
- Kênh Tân Bằng Cần Giuộc đang thi công cầu xã Đông Hưng tại km 23+200 cầu Thứ 7 tại km 23+200.
- Tại km 210-200 sông Hậu, công trường thi công cầu Chén Hố, công trường công các hạng mục trên bờ, tại công trường, cầu tạm phục vụ thi công trải dài 1000m.

Trên tuyến kênh rạch Ông Trọng tại km 19+70 đến km 20+00
kênh Ông Trọng, Từ km 00+330 đến km 00+340 kênh Ông Trọng

Trên tuyến kênh rạch Ông Trọng tại km 19+70 đến km 20+00
kênh Ông Trọng, Từ km 00+330 đến km 00+340 kênh Ông Trọng

Trên tuyến kênh Vĩnh Tế tại km 00+00 đến km 00+05
kênh Vĩnh Tế, tỉnh An Giang.

Trên tuyến kênh Rạch Giá tại km 00+00 đến km 00+05
kênh Vĩnh Tế, tỉnh An Giang.

- Trên nhánh cù lao Bạch Đằng - sông Đồng Nai, tại khúc cong km 06+800 ra
bãi đá từ bờ phải ra tới mép luồng, các phương tiện lưu thông qua khu
vực này phải đi từ phía dẫn hướng dẫn chỉ báo tại chỗ.

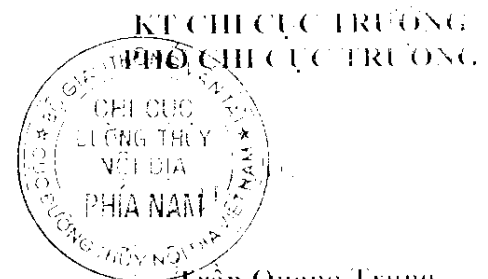
- Cầu đường sắt Bình Lợi tại km 30+140 sông Sài Gòn đang điều tiết khu
vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng dẫn và điều động của lực lượng
điều tiết tại chỗ. Công trình cầu Thanh An tại km 111+550 hiện đang tạm ngưng thi
công; Từ km 110+150 có công trình Hải Thuận tại km 110+150 và km 110+150
đến km 115+000 đến km 115+000, từ km 115+000 đến km 115+000, từ km 115+000
đến km 115+000, từ km 63+550 đến km 64+150, từ km 64+150
đến km 65+715, từ km 69+150 đến km 69+650 (từ sông Lu đến rạch Láng theo bờ
phải, thuộc địa phận xã Trung An, huyện Củ Chi, TPHCM đang thi công; từ km
82+150 đến km 82+950 và km 84+800 đến km 85+600 (từ rạch Sỏi đến rạch Cầu
Đen), thuộc địa phận xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TPHCM nằm phía bờ phải
đang thi công; Công trình đang thi công xây dựng bờ kè từ km 42+180 đến km
42+300 bờ trái sông Sài Gòn do Sở VH TT & DL, tỉnh Bình Dương làm chủ đầu tư

- Đang điều tiết hướng dẫn phương tiện tại cầu Bạch Đằng tại km 00+00
kênh Ông Trọng, cầu Măng Thù tại km 00+00 đến km 00+00, cầu Ông Trọng tại km 00+00
kênh Ông Trọng, cầu Hồng Ngự tại km 44+010 kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng, cầu
An Long tại km 89+620 kênh Thập Mười số 1, cầu Bà Lụa tại km 00+00 kênh Ông Trọng,
cầu Bà Lụa, cầu Cầu Sỏi tại km 00+00 kênh Ông Trọng, cầu Cầu Sỏi, cầu Cầu Sỏi, các
phương tiện lưu thông qua khu vực các cầu này phải tuyệt đối tuân thủ sự hướng
dẫn và điều động của lực lượng điều tiết tại chỗ.

- Trên Hồ Trị An ngang km 10+500 có công trường đang khai thác cát do
Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

Nơi nhận:

- Cục DIND Việt Nam (b/c);
- Lưu VL, QLHH;



Trần Quang Trung